

# PHÁP HOA NGHĨA SỞ

## QUYỂN 2

### PHẨM TỰA

(Phần 2)

“Lúc bấy giờ, đức Thế tôn được bốn chúng vây quanh”, đây là nói phần khai phát tựa, gồm có sáu chương: Chúng nhóm họp, nói kinh, nhập định, hiện điềm lành, nghi vấn và trả lời câu hỏi.

Sáu chương này tựa chứng tín ở trước hợp thành mười hai phần tựa. Do chúng nhóm họp nên nói kinh, do nói kinh nên nhập định, do nhập định nên hiện điềm lành, do không hiểu điềm lành nên sanh nghi ngờ, do có nghi nên phải giải đáp. Do sáu phần này khai phát chánh kinh, nên gọi là khai phát tựa. Vì thế đoạn sau có chép: Nay Phật phát ra ánh sáng là giúp khai phát nghĩa thật tướng.

Hỏi: Vì sao do sáu việc này mà khai kinh Pháp Hoa?

Đáp: Do đại chúng nhóm họp tức là làm duyên cho giáo pháp, nên được nói kinh, vì thế chúng nhóm họp là phần tựa. Sắp nói gom ba thừa về một, nên trước nói từ Nhất thừa sanh ra ba, vì thế nói Vô Lượng Nghĩa làm phần tựa. Do Phật nhập Tam-muội một đạo thanh tịnh, tiêu biểu sẽ nói một đạo thanh tịnh, cho nên nhập định là phần tựa. Sắp nói thừa rốt ráo, nên trước hiện tướng rốt ráo, vì thế hiện điềm lành là phần tựa. Do hiện điềm lành mà phát sanh nghi vấn, nên xin ngài Văn-thù giải đáp, vì thế nghi vấn là phần tựa. Do ngài Văn-thù giải đáp mà Phật mới xuất định nói pháp, nên giải đáp là phần tựa. Sáu việc này chia làm ba phần: Phần đầu nói nhân duyên giáo pháp, ba việc kế theo là giáo pháp năng hóa, hai việc sau là Bồ-tát phát khởi giáo pháp. Ba phần giữa dùng ba việc làm tướng của Pháp Hoa:

1. Miệng nghiệp, nói nhiều pháp từ một sanh ra, tiêu biểu cho việc Pháp Hoa thâm nhiều quy về một.

2. Ý nghiệp, tiêu biểu cho việc Phật nhập Tam-muội nhất đạo, sau đó xuất định nói đạo Nhất thừa.

3. Thân nghiệp, tiêu biểu cho việc Phật nói tướng Nhất thừa, lại tiêu biểu cho chúng sanh nghe kinh được thành Phật.

### CHƯƠNG I:

“Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn”, đây là nêu vị Hóa chủ. “Bốn chúng vây quanh”, luận Pháp Hoa chép: Từ đây cho đến hết câu “tôn trọng khen ngợi” vẫn là phần chúng nhóm họp, gọi là oai nghi như pháp trụ thành tựu, nói về đại chúng và trời, rồng nhóm họp.

Oai nghi tức là vây quanh trước sau, cho đến tôn trọng khen ngợi, nếu đối chiếu phần tựa chứng tín thì thuộc phần thứ sáu là đại chúng đồng nghe, nếu đối chiếu phần sau tức thuộc phần khai phát chánh kinh tựa. Vì sao như vậy? Vì bốn chúng nhóm họp sanh khởi ba nghiệp cúng dường, có lòng khát ngưỡng muốn nghe nên đức Như lai nói pháp.

Bốn chúng, có người nói hai chúng trời là Ma chúng, Phạm chúng, là lớn nhất trong cõi Dục, cõi Sắc. Và hai chúng cõi người là Sa môn, Bà-la-môn. Luận Trí Độ chép: Người trí tuệ chia làm hai hạng, tại gia gọi là Bà-la-môn, xuất gia gọi là Sa môn. Đức Phật là thầy trời người, nên nêu bốn chúng này. Thiên sư Khải chép: Bốn chúng gồm có:

1. Chúng ảnh hưởng, là chúng ngồi im lặng trong pháp hội.
2. Chúng phát giáo, là chúng khiến Phật khởi giáo pháp, như Xá-lợi-phất và Di-lặc.
3. Chúng đương cơ, là chúng lãnh ngộ chánh giáo.
4. Chúng kết duyên, là chúng nghe pháp mà chưa hiểu, chỉ kết nhân duyên xa mà thôi.

Nay theo văn kinh này thì bốn chúng chia làm hai nhóm, Thánh chúng có hai là Thanh Văn và Bồ-tát, phàm chúng có hai là chúng cũ và khách mới, đó là bốn chúng.

Phần văn sau nêu bốn chúng là hai chúng xuất gia, hai chúng tại gia.

Chữ vây quanh, Thích Luận chép: Đại chúng vây quanh tức khiến cho đức hạnh của Phật càng tôn quý, đã tôn trọng, thì người sẽ lãnh thọ giáo pháp ấy nên nói vây quanh. Ngoài ra còn có các Phạm thiên, Phạm Vương ở cõi trời Đao-lợi và Đế-thích vây quanh, tập Đàn Lâm Sư Tử cũng nói ý nghĩa như. Trời rải các thứ hoa thơm gọi là cúng, dâng lên trước Phật gọi là dường. Khiêm tốn nể sợ gọi là cung, suy tôn trí đức gọi là kính, trong tất cả chúng sanh không ai bằng Phật gọi là tôn, tâm che chở còn hơn trời đất che chở gọi là trọng. Khen ngợi đức thật gọi là tán, tán chưa đủ lại còn xưng dương nên gọi là tán.



Tuy có bốn câu nhưng không ngoài ba nghiệp, hai câu đầu là thân nghiệp, câu thứ ba là ý nghiệp, câu sau là miệng nghiệp, tức khen ngợi, đây đều là việc trong kinh Vô Lượng Nghĩa. Kinh ấy chép: Do trời rải hoa thơm cúng dường, mà Bồ-tát Đại Trang Nghiêm Vương chấp tay cung kính tôn trọng, như dùng kệ thất ngôn khen ngợi gọi đó là khen ngợi. Người kết tập kinh đã lược bỏ ý kinh này, để khai phát phần chánh giáo.

## CHƯƠNG II:

Là phần tựa nói kinh, tức câu “vì các Bồ-tát mà nói kinh Đại thừa”, chương này gồm có hai nghĩa. Một là đối chiếu văn trước thì có đủ ba việc, “Lúc bấy giờ Thế tôn” tức nêu vị Hóa chủ, từ câu “Bốn chúng” trở xuống là nói người lãnh thọ giáo pháp, “nói kinh Vô Lượng Nghĩa” là giáo môn.

Vị giáo chủ như thầy thuốc giỏi, người lãnh thọ dụ cho người bệnh, giáo môn dụ cho thuốc hay. Đủ ba việc này thì sanh tử có lúc dứt, không đủ ba việc này thì trôi lăn vô tận. Như luận Tứ Bách Quán chép: Chân pháp, người nói, và người nghe là nan đắc, như vậy thì sanh tử chẳng có hữu biên vô biên.

Lại nữa, ở trên nói ba nghiệp cúng dường là phước của chúng sanh, nay nói kinh Đại thừa là phát sinh trí tuệ, đầy đủ phước và tuệ thì Phật đạo có thể thành.

Hai là đối chiếu theo văn sau, tức là sáu chương khai phát tựa thì ở đây thuộc chương thứ hai là tựa nói kinh. Do nói kinh Vô Lượng Nghĩa mà kinh Pháp Hoa được nói, cho nên nói kinh gọi là tựa. “Vì các Bồ-tát”, ở đây nói giáo pháp được nói là vì người.

Hỏi: Trên đã nói bốn chúng vây quanh, nay vì sao nói riêng vì Bồ-tát?

Đáp: Nay nói vì các Bồ-tát, là thâm nói lên chỉ có Bồ-tát, không có người Nhị thừa, nói kinh Đại thừa là nói giáo pháp có thể trùm khắp.

Trong luận Thập Nhị môn, ngài Long Thọ giải thích Đại thừa có sáu nghĩa:

1. Vượt trên Nhị thừa nên gọi là Đại.
2. Chư Phật lớn nhất là thừa năng đến, nên gọi là Đại.
3. Do thừa này là của Chư Phật bậc đại nhân nên gọi là Đại.
4. Dứt khổ lớn cho chúng sanh, ban cho lợi ích an vui lớn nên gọi là Đại.
5. Do thừa này của ngài Quán Âm, Di-lặc, nên gọi là Đại.

6. Có thể dứt hết các pháp nên gọi là Đại.

Theo luận Địa Trì, giải thích chữ đại có bảy nghĩa:

1. Pháp Đại: là kinh Đại thừa.

2. Phát tâm đại: do kinh Đại thừa mà phát tâm Bồ-đề.

3. Giải hành đại: tức là đạo chủng tánh, giải hành của Bồ-tát đã thành tựu.

4. Tịnh tâm đại: tức Bồ-tát hàng Sơ địa.

5. Chúng cụ đại: tức có hai thứ trí tuệ và phước đức đầy đủ.

6. Thời đại: tức là thực hành trong ba a tăng kỳ kiếp.

7. Quả đại: là quả đại Bồ-đề.

Vì thế nói “kinh Đại thừa”

“Tên là Vô Lượng Nghĩa”, Đại thừa là tên chung của kinh, Vô Lượng Nghĩa là tên riêng. Sở dĩ nêu Đại thừa, là thầm nói lên chỉ có Đại thừa, không có Tiểu thừa làm phần tựa Pháp Hoa. Chữ Vô Lượng Nghĩa, có sự giải thích khác nhau. Pháp sư Ấn chép: Kinh này nói về vô lượng muôn thiện, do hiện tại thực hành vô lượng muôn thiện nên vị lai thành Phật.

Hỏi: Nếu nói muôn điều thiện thành Phật, thì có gì khác với Pháp Hoa?

Sư đáp: Trong đây chỉ che tướng nói muôn điều thiện thành Phật, không nói ngoài muôn điều thiện, không có riêng Ba thừa nghĩa, đây chỉ nói lên thật, chưa khai phần phương tiện, cho nên có khác với kinh Pháp Hoa, gọi đó là phần tựa. Pháp Sư Cơ giải thích rằng: Vô Lượng Nghĩa là “không”, nếu là pháp hữu tức có phần hạn, gọi là hữu lượng, do nghĩa chữ “không” sâu rộng nên gọi là vô lượng.

Hỏi: Nếu vậy có gì khác so với thời thứ hai trong kinh Đại Phẩm?

Sư đáp: Giáo pháp trước nói về không, là căn bản thực hành Ba thừa, không phải là tựa của Pháp Hoa, đây nói “Không” là căn bản thực hành Đại thừa, nên được là lời tựa của Pháp Hoa, cho nên khác nhau.

Danh Tăng truyện chép: Pháp sư Cơ nghe ngài Trúc Đạo Sanh giảng về thiện trong kinh Pháp Hoa, tuy có hai lần phán xét mà không biết lấy gì để quyết định, kể đến chú thích kinh Vô Lượng Nghĩa rằng: Kinh Vô Lượng Nghĩa tuy là chép ở đầu kinh Pháp Hoa, mà Trung hoa chưa thấy thuyết ấy, mỗi khi nghe giảng không hề không bỏ phế bàn luận mà kính trọng văn ấy. Bỗng nhiên có Tỳ-kheo Tuệ Biểu ở núi Võ Đang, sanh ở Thương Tào, là con của vua Diêu Lược Tùng nhà Ngụy, ngày nước bị mất có quân nhà Tấn tên là Hà Đạm nhật được đem

về làm con nuôi, chữ Đạm gọi là Minh Linh, mới mấy tuổi mà rất thông minh, sau đó Hà Đạm cho đi xuất gia. Ngài siêng tu khổ hạnh để cầu đạo, đi khắp Nam Bắc không kể yên bình hay hiểm nguy, cho đến niên hiệu Kiến Nguyên năm thứ ba đời Tề lại tham vấn ở Kỳ Phục Bí, đến Lĩnh Nam ở chùa Triều Đình tỉnh Quảng Châu và gặp Sa-môn Đàm-Ma Già-Đa Da-Xá người nước Thiên-trúc, tay có thể mở sách xem mà hiểu được ngôn ngữ nước Tề, muốn truyền bá kinh này mà chưa biết trao cho ai. Tuệ Biểu liền hết lòng cầu xin, thân tâm đều cung kính, trải qua thời gian lâu mà chỉ được một bộ, bèn đem về núi Võ Đang.

Đến nay ngày mười tám tháng chín niên hiệu Vĩnh Minh năm thứ ba mới đem ra khỏi núi, trao cho Mở rộng Thông Phụng xem chân văn, vui mừng khen ngợi không ngớt, bèn chú giải rằng: Chánh là lấy “không: làm Vô Lượng Nghĩa. Pháp sư Cơ xem kinh bốn liền cho rằng lời chú giải phù hợp với kinh, nhưng Pháp sư Ấn cố chấp không thay đổi, bảo rằng: Nói về “không” ở kinh Vô Lượng Nghĩa là thuyết riêng ở các khác thời mà thôi, chẳng phải trước kinh Pháp Hoa mà nói kinh Vô Lượng Nghĩa. Kinh Vô Lượng Nghĩa trước Pháp Hoa là nói về muôn thiện thành Phật, không đem đến cõi này, Pháp sư Quang Trạch còn giữ lời giải thích của Ấn sư.

Nay có năm nghĩa để làm chứng kinh Vô Lượng Nghĩa này là kinh Vô Lượng Nghĩa đặt trước kinh Pháp Hoa.

1. Xứ đồng, tức đồng nói tại thành Vương Xá, núi Linh Thứu.
2. Số chúng đồng, đều có một muôn hai ngàn Thanh văn, tám muôn Bồ-tát.
3. Thời gian đồng, kinh Pháp Hoa chép: Ta thành đạo đến nay hơn bốn mươi năm mới nói kinh này. Kinh Vô Lượng Nghĩa cũng chép: Ta thành đạo đến nay hơn bốn mươi năm mà chưa hề nói pháp thật tướng.
4. Ý nghĩa đồng, tuy chưa nói bỏ ba thừa bầy Nhất thừa, mà ý thú mật khai nhất thừa.
5. Người dịch kinh Trung quốc và Sa-môn nước Thiên-trúc tự nói rằng: Đây là kinh trước kinh Pháp Hoa, nên sử dụng như.  
Nay nói Vô Lượng Nghĩa gồm có hai ý:
  1. Thể của thật tướng không có hạn lượng, tức là thể vô lượng.
  2. Từ một pháp thật tướng xuất ra cả giáo pháp, tức là dụng vô lượng.
 Thể và dụng này đều sâu xa cho nên gọi là nghĩa.  
Hỏi: Vì sao biết một pháp vô tướng rộng sanh tất cả giáo pháp?  
Đáp: Như kinh đã nói, bắt đầu từ hội Hoa Nghiêm, cho đến cuối

cùng nhóm hợp trước kinh Pháp Hoa, hoặc Đại, hoặc Tiểu, thế gian, xuất thế gian tất cả các giáo đều từ một pháp vô tướng sanh ra. Chẳng những một giáo pháp vô tướng sanh ra tất cả giáo, mà cũng từ một pháp vô tướng sanh ra tất cả thân, cho nên có phàm, Thánh, hữu tình, vô tình, tất cả thân đều từ một pháp vô tướng sanh ra.

Hỏi: Thế nào là một pháp vô tướng sanh ra tất cả giáo, tất cả thân?

Đáp: Một pháp vô tướng tức là pháp thân, do pháp thân thị hiện tất cả thân, nói tất cả giáo.

Câu “pháp giáo Bồ-tát”, tức là nói một pháp vô tướng sanh ra tất cả pháp, để dạy bảo các Bồ-tát căn tánh thuần thực. Bồ-tát tu pháp này thì hạnh tương ứng với Phật. “Cho nên được Chư Phật hộ niệm”. Ngăn phàm phu, Nhị thừa, ngoại đạo, ác kiến, gọi là hộ, khiến sanh Trung đạo chánh quán là niệm.

Hỏi: Nay nói Pháp Hoa, vì sao nói kinh Vô Lượng Nghĩa trước?

Đáp: Pháp Hoa là hội tất cả thừa đồng vào Nhất thừa, nay sắp nói nghĩa thâm nhập nên trước phải nói về sanh ra. Do từ một pháp sanh ra tất cả pháp, nên tất cả pháp quay về một pháp. Vì sắp nói thâm nhập nên trước nói sanh ra, cho nên nói sanh là phần tựa của thâm nhập.

Hỏi: Vì sao sắp nói thâm nhập mà trước phải nói sanh ra?

Đáp: Do thừa hơn bốn mươi năm chấp chặt Ba thừa, bỗng nhiên nghe nói quay về nhất, tâm ắt là kinh sợ nghi ngờ, vì thế trước nói tất cả giáo vốn từ một sanh ra, chẳng lẽ không phải là quay về một hay sao.

Hỏi: Chỉ tất cả giáo từ một sanh nên trở về một, hay cũng là tất cả chúng sanh từ một hạnh để trở về một ư?

Đáp: Kinh Vô Lượng Nghĩa nói tất cả chúng sanh do mất một đạo thanh tịnh mà có các đường, Chư Phật dùng lòng đại bi vô duyên muốn giúp chúng sanh quay về một đạo, cho nên từ một đạo mà sanh ra vô lượng giáo.

Hỏi: Nếu vậy thì có gì khác với kinh Pháp Hoa?

Đáp: Kinh Vô Lượng Nghĩa nói thẳng chúng sanh do mất một đạo mà thành ra các đường, cũng nói thẳng Chư Phật vì chúng sanh mất một đạo nên nói từ một đạo sanh ra tất cả giáo, chính là nói duyên và giáo đều từ một đạo sanh ra, mà chưa nói duyên và giáo đều quy về một.

Hỏi: Duyên và giáo quy về một đạo, cái gì là ý chính?

Đáp: Duyên là chính, do một đạo bản tánh thanh tịnh, mà chúng sanh lống dối mất một đạo này nên thành sáu đường, nay muốn cho chúng sanh ngộ một đạo nên nói từ một pháp sanh ra tất cả giáo mà

thôi. Nếu không nói chúng sanh vốn mất một đạo, thì dù nói tất cả giáo đều từ một pháp sanh ra, mà không thể nào khiến chúng sanh quy về một đạo.

Nghĩa này là ý chính của Pháp Hoa gom ba về một, cũng là ý chính khiến tất cả chúng sanh thành Phật. Nếu trước không nói ý này, thì kinh Pháp Hoa không thể nói tất cả chúng sanh đều thành Phật.

Pháp Hoa nói về Nhất thừa, nay sẽ nói về Nhất thừa, nên trước nói căn bản của thừa. Căn bản của thừa tức là thật tướng, phải do ngộ thật tướng mà phát sanh Bát-nhã, do Bát-nhã nên tu hành chẳng gì không thành tựu, hệ lụy, chẳng có gì không trừ hết, cho nên có thể nói ra khỏi ba cõi, đến trí Tát-bà nhã thì ý nghĩa của thừa mới thành tựu.

Cho nên, môn Luận Thập Nhị chép: Phần lớn nghĩa sâu xa thì gọi là Không, nếu thông đạt nghĩa này tức là thông đạt Đại thừa, đầy đủ sáu Ba-la-mật không có chướng ngại. Nếu không ngộ thật tướng, tuy rộng tu muôn điều thiện, đều là có sở đắc, điên đảo không động không xuất, tức là ý nghĩa của thừa không thành tựu.

Kinh Vô Lượng Nghĩa thâm hiển ở một, hiển phá ở ba, Kinh Pháp Hoa thâm minh ở một, hiển phá ở ba, do chấp Ba thừa khó lay đổ mà Nhất thừa lại khó tin. Nay chỉ bày lý do dẫn đến nói Pháp Hoa, nên trước mật sau hiển.

Hỏi: Thế nào là ý nghĩa của mật và hiển?

Đáp: Đã từ một sanh ra nhiều, đã mật hiển một là gốc của nhiều, nên nhiều sẽ quy về một, vì thế tức là hiển chỉ có Nhất thừa, không có ba thừa.

Kinh Vô Lượng Nghĩa chép: Như nước là một mà giếng ao không giống nhau, nước pháp là một mà chúng sanh đắc đạo có khác nhau. Nhưng pháp đã là một, đắc đạo không nên có khác, nay khiến chúng sanh nghi ngờ, nên sau khi nghe một nói ba, rồi nói ba quy về một tức cho họ tin hiểu.

Nói Phật giáo hóa gồm có bốn môn:

1. Một hội, một nói, môn này có rất nhiều.
2. Nhiều hội, nhiều nói, như kinh Hoa Nghiêm có bảy chỗ, tám hội.
3. Nhiều hội, một nói Thích. Luận giải: Bát-nhã chẳng phải nói trong một thời, một hội, bởi người đến trước được ngộ đã đi, người đến sau lại vì họ mà nói, do hội có trước sau nên gọi là nhiều hội, nhưng Bà-nhã thì không khác nên nói một nói.
4. Là một hội, nhiều nói, như nói kinh Tịnh Danh, trước nói kinh



Phổ Tập, cũng như ở đây sắp nói kinh Pháp Hoa, trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa. Bốn việc này đều thích hợp cơ duyên, không nên trách lý do.

Pháp Hoa đã nói gom ba về một, dường như nói tướng sợ người nghe khởi chấp nên trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa thuộc về vô tướng. Đại Trang Nghiêm Vương hỏi Phật thực hành các pháp gì để mau thành Bồ-đề? Phật dạy: thực hành một pháp vô tướng thì mau thành Bồ-đề.

Như kinh Niết-bàn nói có sở đắc tức là Nhị thừa, không có sở đắc là Bồ-tát, cũng như nay. Trong mỗi câu không có tướng chữ, không có tướng nghe, do vô tướng nên đắc Bồ-đề vô thượng. Vì thế sắp nói kinh Pháp Hoa thì trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa.

Hỏi: Như kinh Đại Phẩm v.v... là trước Pháp Hoa đã nói vô tướng, vì sao còn nói kinh. Vô Lượng Nghĩa nói vô tướng nữa?

Đáp: Kinh Vô Lượng Nghĩa nói về tướng, lại nói một pháp, có phần tương tự Pháp Hoa nên nói trước Pháp Hoa.

### CHƯƠNG III:

Là phần tựa nhập định, tức câu “Phật nói kinh này xong”. Ở đây gồm có bốn phần:

Một là: Câu Phật nói kinh xong là kết thúc phần trước để nêu phần sau, là nghĩa thời gian nhập định.

Hai là: “Ngồi kết già” là nói duyên nhập định.

Hỏi: Cách ngồi không giống nhau, vì sao lại ngồi kết già?

Đáp: Ngồi như vậy là để khác với người thế tục, cũng là khác với ngoại đạo, ngoại đạo thường đứng hoặc co một chân, do thân không ngay nên tâm không thẳng. Ngồi kết già là pháp của Chư Phật thường ngồi, ngồi như vậy là thân ngay mà tâm thẳng. Vì muốn tĩnh tâm nên thân phải ngay, ngồi như vậy là dễ vào đạo, cũng khiến ma vương kinh sợ nên ngồi kết già.

Ba là: Câu “nhập Tam-muội Vô Lượng Nghĩa xứ”, tức nói về nhập định.

Hỏi: Chư Phật không hề xuất nhập, nay vì sao nhập Tam-muội?

Đáp: Phải biết trong đây có ba loại nói Pháp Hoa.

a. Nói Vô Lượng Nghĩa là nói thẳng một đạo thanh tịnh, gọi là nói Pháp Hoa.

b. Phật nhập Tam-muội một đạo thanh tịnh mà nói Pháp Hoa.

c. Hiện điềm lành tức sắp nói Pháp Hoa.

Nay nhập định có hai ý chính:

1. Nhập Tam-muội, hiện điềm lành: là khiến cho đại chúng lúc ấy nghi ngờ, đợi ngài Văn-thù giải quyết nghi ngờ Phật mới xuất định.

2. Nhập định Vô Lượng Nghĩa, là biểu hiện Phật nói nín thường trụ một đạo thanh tịnh.

Nếu theo các kinh thì nhập định nói lược có mười nghĩa:

1) Là căn duyên thích hợp, nghĩa là xuất nhập thích ứng theo duyên, động tĩnh thích ứng theo chúng sanh.

2) Là muốn hiển hiện điềm lành, vì thế nhập định là gốc của điềm lành. Nếu không nhập định thì điềm lành không do đâu mà hiện, lại không nhập định mà hiện điềm lành, sợ mọi người cho rằng chẳng phải Phật hiện điềm lành, vì vậy nên phải nhập định.

3) Muốn hợp duyên nói pháp, thì phải xem xét pháp, xem xét căn cơ, nay sắp giảng nói Phật thừa cho nên nhập định.

4) Muốn cho chúng sanh trọng pháp quý người, do Phật muốn nói pháp tướng mầu nhiệm nên phải nhập định, cho nên biết pháp này là không thể nghĩ bàn.

5) Sáu vị giáo chủ ngoại đạo cho rằng tất cả thời thường có trí tuệ, Phật vì phá chấp này nên nói các pháp do nhân duyên mà thành, do định phát tuệ, cho nên thật vắng lặng thì soi thấy rõ ràng.

6) Chỉ bày Phật có định và tuệ tròn đầy, nhập định là nói lên định của Phật đầy đủ, xuất định nói pháp là nói tuệ của Phật tròn đầy. Nếu không nhập định thì định môn không hiển, nếu không nói pháp thì nghĩa tuệ không sáng.

7) Vì đời Mạt pháp mà làm khuôn pháp, Phật muốn nói pháp còn phải nhập định tĩnh tâm, huống là người khác có tâm tán loạn mà muốn nói pháp sao? Cho nên cần học theo trí tuệ Phật.

8) Muốn thị hiện tướng của người thông minh, có thể khéo suy nghĩ, có thể khéo nói pháp.

9) Nhập định hiện điềm lành là phát sanh lý do cho ba việc hỏi đáp ở sau, liền được lược khai việc Phật xưa đã nói Pháp Hoa, khiến đại chúng lúc ấy nghe mà không sanh nghi ngờ kinh sợ.

10) Có ba mật lợi ích chúng sanh, đó là ý mật nhập định, thân mật phát ra ánh sáng, miệng mật nói pháp. Lại nữa, ngay nơi vắng lặng mà dụng gọi là xuất, ngay nơi dụng mà vắng lặng gọi là nhập, đây là vắng lặng và dụng vô ngại, nên gọi là xuất nhập định.

Luận chép: Nhập Tam-muội, là nói là tất cả chướng ngại, tùy theo năng lực mà được tự tại. Lực này có hai ý:

1. Thuận theo chúng sanh đối trị nhiếp giữ giác Bồ-đề phần, đây

là Bồ-đề vô thượng, gọi là thuốc hay.

2. Vì đối trị vô lượng đời sau chấp chặt phiền não, tức bịnh chấp của Ba thừa, cũng là ý nghĩa khiến biết bịnh, biết thuốc. Tam-muội, Hán dịch là chánh tâm hành xứ, cũng gọi là Điều trực định.

Hỏi: Vì sao không nhập Tam-muội Pháp Hoa mà nhập định Vô Lượng Nghĩa?

Đáp: Có người chép: Đã là phần tựa của Pháp Hoa, chưa phải chánh kinh nên không nhập. Có người chép: Nếu nhập Tam-muội Pháp Hoa, thì ngài Di-lặc có thể suy biết, nay muốn không thể so lường, cho nên không nhập Tam-muội Pháp Hoa.

Nay nói tông chỉ của kinh này gồm có hai môn:

1. Đối với một Phật thừa mà phân nói riêng ba, nghĩa là từ gốc khởi ngọn.

2. Gom ba thừa về một, tức nhiếp ngọn về gốc.

Kinh Vô Lượng Nghĩa là nói ý nghĩa sanh ra, tức nói lên Pháp Hoa từ gốc khởi ngọn, nay lại nhập định Vô Lượng Nghĩa xứ, là nói lên kinh này nhiếp ngọn về gốc. Hai phần này là đầu và cuối của kinh, cho nên gọi là khai phát tựa.

Lại nữa, kinh Vô Lượng Nghĩa là từ một sanh ra nhiều, tức là nói một pháp, nay nhập định Vô Lượng Nghĩa xứ là lại nhập vào một pháp, tức xuất nhập đều là một đạo thanh tịnh. Vì nói lên Pháp Hoa cũng như vậy, cho nên là phần tựa Pháp Hoa.

Hỏi: Vì sao nói nín đều trụ nơi một?

Đáp: Vì nói lên chỉ có một đạo không có hai, vì thế nói nín đều trụ nơi một.

Lại nữa, Phật dạy đệ tử thường thực hành hai việc:

1. Bậc Thánh nói pháp, tức là từ quán thật tướng mà nói pháp thật tướng.

2. Bậc Thánh im lặng, tức là nói thật tướng xong lại nhập quán thật tướng. Cho nên động tĩnh, nói nín đều thích ứng thật tướng, thật tướng tức là một đạo thanh tịnh. Trên nói kinh Vô Lượng Nghĩa là bậc Thánh nói pháp, nay nhập định Vô Lượng Nghĩa tức là bậc Thánh im lặng.

Hỏi: Trước nói là kinh Vô Lượng Nghĩa, nay vì sao gọi là Tam-muội?

Đáp: Chiếu mà thường vắng lặng gọi là Định, vắng lặng mà thường chiếu gọi là Tuệ, tuệ phát ra bên ngoài gọi là Kinh, thật vắng lặng bên trong gọi là Định.

Bốn là: Câu “thân tâm không lay động”, tức kết thúc hai nghĩa trên. Thân không động là kết quả của thân ngay ngắn, tâm không động là kết quả của tâm vắng lặng. Thể thật tướng của người có thân và tâm, tuy thân mà chẳng phải thân, thân không động, tuy tâm mà chẳng phải tâm, tâm không động, cho nên thân như cây khô tâm như tro nguội. Lại nữa, thân tâm không động là nói lên chưa đến thời Phật xuất định, lại sanh nghi hỏi ở sau.

**CHƯƠNG IV:** Là hiện điềm lành tựa, tức câu: “Khi ấy trời rải hoa Mạn-đà-la” như mưa.

Hỏi: Thích ứng mà nói pháp vì sao phải hiện điềm lành?

Đáp: Đây là lúc sắp nói Pháp Hoa, có mưa hoa, đất rung chuyển, là nêu tướng sở hóa thành Phật, phát ra ánh sáng là nêu tướng năng hóa nói Pháp Hoa. Lại nữa, đã nói giáo pháp đặc biệt là phải cảm điềm lành phi thường, theo lý như. Nếu chợt nói pháp thì người nghe không sanh tâm tôn trọng, phải làm cho tai mắt kinh ngạc mới có lòng khát ngưỡng. Lại nữa, hiện điềm lành để chúng sanh phát khởi tín tâm, khi nói pháp mới sanh khởi sự liễu ngộ, hiện điềm lành là khiến chúng gieo phước, nói pháp là khiến trồng cội trí tuệ. Lại tức là thí dụ Trưởng giả bên dưới dùng hai thứ tay áo và bàn ghế để dụ con ra. Dùng tay áo ví như thân thông, bàn ghế ví như nói pháp. Ban đầu Phật thành đạo đã không dùng được, nay sắp vắng lặng mới dùng được.

Hỏi: Có mấy thứ điềm lành?

Đáp: Pháp sư Quang Trạch chép: trước hiện sáu điềm lành ở cõi này, sau hiện sáu điềm lành ở cõi khác, hợp lại là mười hai điềm lành. Sáu điềm lành ở cõi này là: Nói pháp, nhập định, mưa hoa, đất rung chuyển, chúng vui mừng, và phát ra ánh sáng. Tóm lược sáu điềm lành này thành ba cặp:

Nói kinh là hợp căn cơ mà khai giáo, nhập định là vắng lặng soi rõ lý trước, đây là một cặp động và tĩnh. Trên thì trời tuôn rải bốn thứ hoa như mưa, dưới thì đất sáu lần rung chuyển, đây là một cặp trên và dưới. Bấy giờ đại chúng trong tâm sanh vui mừng, bên ngoài thì Như lai phát ra ánh sáng, đây là một cặp trong và ngoài.

Trong sáu câu này thì có ba câu chẳng phải điềm lành, vì sao biết? Vì Thích Luận chép: Phật nhập Tam-muội vương hiện bảy điềm lành mà không thường nhập định, cho nên biết nhập định chẳng phải điềm lành. Bấy giờ đại chúng thấy điềm lành liền sanh vui mừng, như kinh Đại Phẩm đại chúng thấy đất rung chuyển mà tâm sanh vui mừng, nên

biết chúng vui mừng cũng chẳng phải điềm lành. Nói kinh chính là giáo pháp hợp cơ duyên, cũng không gọi là điềm lành. Nếu nói kinh là điềm lành, vì sao Di-lặc hỏi các điềm lành khác mà không hỏi ý nói kinh? Nhập định cũng vậy, ngài Di-lặc không hỏi vì sao. Vậy trong sáu câu chỉ có ba điềm lành là mưa hoa, đất rung chuyển và phát ra ánh sáng. Luận Trí Độ chép: Phật nhập Tam-muội vương hiện bảy điềm lành, nay nhập Tam-muội Vô Lượng Nghĩa hiện ba điềm lành.

Hỏi: Vì sao chỉ hiện ba điềm lành?

Đáp: Nay nói về pháp cùng tận, nên có điềm lành lớn nhất. Nói lớn không ngoài ba thứ: Trời là điềm lành, đất là điềm lành, Phật là chủ của trời đất còn thị hiện lên điềm tốt; lớn thuộc về xấu ác thì có: Trời là tai, đất là họa, thần hiện là quái.

Lại tiêu biểu Chư Phật ba đời đồng nói Nhất thừa, ba hạng căn cơ chúng sanh đồng quy về một, cho nên hiện ba điềm lành.

Hỏi: Thư chép: Bậc minh chủ dùng việc hiếu thuận từ bi để dạy đời, tức chim đỗ bay mà người già hiện, dùng nhân đức che chở vật thì tuổi ngọt chảy lúa tốt sanh. Kỳ lân xuất hiện thì thiên hạ thái bình, đấng trị nhân tâm thì sen, lý nảy sanh. Vì thế đức bên trong đủ thì bên ngoài tự phát điềm lành, nay ba điềm tốt này do đâu mà biểu hiện?

Đáp: Vì muốn biểu hiện Thanh văn bốn chúng đồng quy về Nhất thừa, nên trời tuôn rải bốn thứ hoa như mưa, biểu hiện trời người sáu đường đều thành Phật nên đất sáu lần rung chuyển. Hai thứ thành Phật này phải nhờ vào nói Pháp Hoa, nên phát ra ánh sáng để biểu hiện.

Lại nữa, trời rải bốn thứ hoa như mưa là biểu hiện bốn thừa chúng sanh đều thành Phật, đất sáu lần rung chuyển là biểu hiện chúng sanh sáu đường đồng ngộ không hai. Hai thứ thành Phật này đều do nói Pháp Hoa, cho nên phát ra ánh sáng để biểu hiện:

Lại, trời rải bốn thứ hoa như mưa là biểu hiện chúng sanh trên cõi trời nên ngộ Nhất thừa, đất sáu lần rung chuyển là biểu hiện hàm thức dưới đất, đồng đến Nhất thừa. Trên trời dưới đất đều ngộ, do đây mà Phật nói Pháp Hoa, nên hiện điềm lành để biểu hiện.

Lại nữa, trời mưa hoa là biểu hiện nói Nhất thừa khiến thiên linh vui mừng, đất rung chuyển là biểu hiện nói Nhất thừa khiến địa kỳ hôn hờ. Vui mừng hôn hờ đều nhờ Phật, cho nên phát ra ánh sáng để biểu hiện.

Văn này có bốn đoạn:

1. Điềm lành mưa hoa, đất rung chuyển.
2. Đại chúng lúc ấy thấy điềm lành sanh vui mừng.

3. Điềm lành Phật phát ra ánh sáng.

4. Đại chúng lúc ấy thấy điềm lành phát ra ánh sáng.

Đây có hai cặp về cảm ứng, trước nói mưa hoa, sau nói đất rung chuyển.

Nói thời gian ấy tức là lúc mưa hoa, chính là lúc bốn chúng nghe kinh ngộ Nhất thừa. Trời mưa tức là chỗ mưa hoa.

Nói theo sự, thì khi nói pháp phi thường, có cảm ứng chư thiên cúng dường, nên ngài Văn-thù nói kệ rằng:

*Trời mưa hoa Mạn-Đà  
Trống trời tự nhiên kêu  
Trời, rồng, chúng quỷ thần  
Cúng dường Nhân Trung Tôn*

Nói theo lý, thì trời là tịnh, do tâm cố chấp của bốn chúng đã tịnh nên được nghe kinh thành Phật.

“Hoa Mạn-đà-la”, chính là tên bốn thứ hoa mà trời rải xuống, trời mưa bốn thứ hoa chính là biểu hiện bốn chúng thành Phật. Hai thứ hoa trước là biểu hiện hai chúng xuất gia thành Phật, hai thứ hoa sau là biểu hiện hai chúng tại gia thành Phật.

Lại nữa, xưa không nói bốn thừa thành Phật, nay đều quy về Phật thừa, cho nên chỉ mưa bốn thứ hoa. Hai loại trước là hoa trắng, biểu thị cho Thanh văn, Duyên giác có thiện vô lậu mà thành Phật, hai loại sau là hoa đỏ, biểu thị trời người có bạn lành lậu cũng thành Phật. Bốn thứ hoa này trước hoa nhỏ, sau hoa lớn, biểu thị tu hành từ nhỏ tới lớn, từ cạn đến sâu.

Hoa Mạn-đà-la, ngài Đạo Lãng ở Hà Tây chép: Đây là tên hoa trời, ở Trung quốc cũng có, sắc như đỏ mà vàng, dường như xanh mà tím, dường như lục mà hồng.

“Hoa Mạn-thù-sa”, cũng là tên hoa trời, sắc trắng tươi không có màu trắng nào có thể dụ được. Chú giải kinh nói là hoa Như ý, tùy theo ý của chư ma trời hoa xuất hiện nên lấy đó làm tên.

“Hoa Ma-ha Mạn-đà-la”, gọi là hoa Đại Như Ý, đây là tên từ kinh Chánh Pháp Hoa. Ngài Đạo Hạnh dịch là hoa Thành Ý.

Hoa Mạn-thù-sa là hoa tròn đầy, Hoa Ma-ha Mạn-thù-sa là hoa Đại Tròn đầy.

Ngài Quang Trạch chép: Hai hoa đầu là hoa Xích Viên, Đại Xích Viên, hai hoa sau là Bạch Viên, Đại Bạch Viên.

“Rải trên Phật và đại chúng”. Nói theo sự, tức cúng dường Phật và đại chúng, về lý tiêu biểu đại chúng thực hành nhân sẽ được thành

Phật.

“Khắp thế giới Phật sáu điệu rung chuyển”, đây là nói về điềm lành mặt đất rung chuyển, trước nói trời rải hoa, nay nói đất là theo thứ lớp. Tóm lược ý nghĩa, thì kinh này tuy hội bốn thừa đồng quy về một đạo, nhưng giáo tông chính là vì Thanh văn, Duyên giác, phụ là hai thừa Trời và Người. Vì thế trước rưới bốn thứ hoa là biểu hiện bốn chúng Thanh văn vào Phật thừa, sau thì sáu đường trời người đồng quy về Nhất thừa. Nên phẩm Thí Dụ chép: “Vì các Thanh văn mà nói kinh Đại thừa tên Diệu Pháp Liên Hoa”, chính là không nói vì trời, người, tức đủ làm chứng.

Khắp cả cõi Phật, do đức Thích-ca đứng đầu, cả cõi đều động nên gọi là khắp.

Đoạn văn sau chép: Thế giới này sáu lần rung chuyển, cũng có thể cõi Phật mười phương đều động nên gọi là khắp. Vì thế ngài Văn-thù nói kệ rằng:

Tất cả cõi Chư Phật  
Tức thời rung chuyển mạnh.

Lại, kinh Đại Phẩm chép: “Cõi ấy ở sát gần biên hạn, tức biên hạn nhân duyên hóa độ của đức Thích-ca.” Nay nói nghĩa chữ khắp cũng là nhân duyên độ khắp.

Sáu điệu rung chuyển gồm có hai loại:

1. Thời động, tức là nhập thai, đản sanh, xuất gia, thành đạo, nói pháp và Niết-bàn. Nay nói pháp là một trong sáu thời động này, do xoay bánh xe đại pháp gọi là đại động.

2. Sáu thứ động gồm: động, khởi, dững, chấn, giác, hống. Dao động không yên gọi là động, nhấp nhô lồi lõm gọi là dững, từ thấp lên cao gọi là khởi, ẩn kín mà có tiếng gọi là chấn, phát ra tiếng vang gọi là hống, khiến chúng sanh giác ngộ gọi là giác. Trong mỗi tướng này có lại có ba thứ thành ra mười tám tướng động. Trong Đại Phẩm nói mỗi món động chia làm sáu, thành ra ba mươi sáu tướng động. Nay văn này nói lược hai tướng là chấn và động.

“Lúc bấy giờ trong hội chúng”: đây là đoạn hai thấy điềm lành sanh vui mừng. Văn này chia làm hai phần, trước nói về người thấy điềm lành, đó là bốn chúng và trời rồng. Bốn thứ hoa tuôn rải như mưa là biểu hiện bốn chúng ngộ nhập Nhất thừa, nên nói bốn chúng thấy điềm lành sanh vui mừng. Đất có sáu điệu rung chuyển là biểu hiện trời người sáu đường đều thành Phật, nay nói chúng vui mừng là một trong sáu đường.



Không nói Bồ-tát thấy điềm lành sanh vui mừng, do từ xưa đến nay đã nói Bồ-tát thành Phật nên không biểu hiện điềm lành. Không nói Bồ-tát vui mừng, bởi từ trước chưa gom bốn thừa thành Phật nên có biểu hiện điềm lành, vì thế nói người bốn thừa thấy điềm lành sanh vui mừng.

Người, chẳng phải người: tức là tám bộ quỷ thần vốn chẳng phải người, nhưng biến hóa thành hình người để đến nghe nói pháp, nên nói người, chẳng phải người. Sau là nói về vui mừng, tức là đại chúng.

Chấp tay là biểu hiện hình không có dụng riêng, nhất tâm là biểu hiện ý không có duyên nào khác; vui mừng và cung kính hợp với lòng khát ngưỡng, điềm lạ và nghi ngờ tức có nói pháp phi thường.

“Lúc bấy giờ, Phật phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày”, đây là đoạn ba nói điềm lành phát ra ánh sáng.

Hỏi: Mưa hoa, động đất, phát ra ánh sáng, sao không hợp thành một loại; mà trước nói hai điềm lành sau nói thấy điềm lành, nay lại phát ra ánh sáng, sau nói thấy điềm lành ư? Đáp: Điềm lành tuy có ba nghĩa mà môn chỉ có hai, hai điềm lành trước tiêu biểu cho sở hóa, nên nói sở hóa thấy hai điềm lành, nay nói phát ra ánh sáng tức là điềm lành năng hóa, cho nên trước nói điềm lành ánh sáng, sau nói thấy điềm lành. Lại, hai điềm lành trước là điềm lành y quả, điềm lành sau là điềm lành chánh quả. Lại hai điềm lành trước là ý nghiệp hiện điềm lành, sau là thân nghiệp hiện điềm lành, nay muốn phân chia hai điềm lành khác nhau nên hai lần thấy cũng khác nhau.

Theo Luận Pháp Hoa: thì sanh khởi là ban đầu nhập định hiện điềm lành, đại chúng thấy điềm lành sanh tâm khát ngưỡng muốn nghe pháp nên Phật phát ra ánh sáng, vì thế có chương này. Nói lúc ấy, tức là lúc Phật phát ra ánh sáng, Phật là người phát ra ánh sáng. Giữa hai đầu chân mày là chỗ phát ra ánh sáng. Dưới không tới chân, trên không tới đỉnh, mà phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày tức biểu hiện pháp Nhất thừa là Trung đạo. Lông trắng là biểu hiện lý sáng rõ nên gọi là Bạch, giáo pháp không chút ẩn dấu nên gọi là lông.

Luận Trí Độ theo ý người Tiểu thừa giải thích về sợi lông trắng rằng: Duỗi ra thì dài năm thước, co lại thì như xoắn ốc. Kinh Quán Phật Tam-muội chép: Lúc làm Thái tử tướng ấy dài năm thước, lúc ngồi dưới gốc cây thì dài một trượng bốn thước năm tấc, lúc thành đạo thì dài một trượng năm thước. Duỗi ra thì trong ngoài có ánh sáng trắng tinh trong suốt, để yên thì không có ánh sáng và cuộn lại ở giữa hai đầu chân mày.



Có kinh chép: Sợi lông trắng ấy xoay quanh về bên phải như mặt trời giữa trưa, hoặc nói như bầu trắng cõi trời.

Ánh sáng, tức là phát ra ánh sáng, biểu thị trí tuệ bình đẳng như đuốc sắp chiếu nên thân phát ra ánh sáng trước. ánh sáng có hai nghĩa:

1. Khả năng soi sáng vật, dụ cho kinh này nói lên lý Nhất thừa.

2. Khả năng dứt tối tăm, biểu thị kinh này dứt trừ sự mê hoặc của Nhị thừa.

“Chiếu ở Phương Đông”, đây là chỗ ánh sáng chiếu đến, chỉ chiếu một phương này mà không chiếu chín phương khác, là biểu hiện chỉ có Nhất thừa, không có các thừa khác.

Trong mười phương mà chỉ chiếu phương Đông, bởi phương Đông là gốc của các phương, biểu hiện Nhất thừa là gốc của Ba thừa, xưa từ một nói ba, nay thu ba về một.

Nói “một muôn tám nghìn thế giới”: là biểu hiện nói quả Nhất thừa tròn đầy như một muôn, nhân của Nhất thừa chưa đủ như tám ngàn. Lại biểu hiện Nhất thừa chân thật nghĩa đầy đủ như muôn, ba thừa phương tiện chưa đủ như tám ngàn.

Lại nữa, giải thích thế giới có số lượng nhất định, đây là cảm ứng tương đồng, cảm của chúng sanh đã không đầy thì ứng của Chư Phật cũng không khắp.

Chẳng ở đâu không cùng khắp, thừa có mười nghĩa, mười tướng để biểu hiện:

1. Có nghĩa trên hết, dùng đầu để biểu hiện.

2. Có nghĩa Trung đạo, dùng tướng giữa hai đầu chân mày để biểu hiện.

3. Có nghĩa sáng rõ, dùng màu trắng để biểu hiện.

4. Có nghĩa không che giấu, dùng sợi lông giữa hai đầu chân mày để biểu hiện.

5. Có nghĩa trừ tối tăm, dùng ánh sáng để biểu hiện.

6. Có nghĩa không hai, dùng một phương Đông để biểu hiện.

7. Có nghĩa căn bản, dùng phương Đông là căn bản để biểu hiện.

8. Có nghĩa quả thừa đầy đủ, dùng số muôn để biểu hiện.

9. Có nghĩa nhân thừa chưa đầy đủ, dùng số tám ngàn để biểu hiện.

10. Có nghĩa nói về lý nhân quả cùng tận, dùng biến khắp để biểu hiện.

“Dưới đến địa ngục A-tỳ, trên đến cõi trời Sắc Rốt ráo”. Trên nói theo chiều ngang chiếu khắp việc Chư Phật, nay nói theo chiều dọc

chiếu khắp chúng sanh, chiếu địa ngục nói về khổ đáng thương xót, chiếu Hữu Đỉnh nói vui cũng vô thường. Đã là khổ, là vô thường, nên khiến chúng sanh chán ghét mà ngộ nhập Phật thừa.

“Ở cõi này mà đều thấy cõi kia”, đây là đoạn bốn nói đại chúng lúc ấy thấy điềm lành phát ra ánh sáng, gồm có bảy phần:

1. Thấy sáu đường.
2. Thấy hóa chủ.
3. Nghe giáo môn.
4. Thấy bốn chúng.
5. Thấy Bồ-tát.
6. Thấy Niết-bàn.
7. Thấy xây tháp thờ.

Hỏi: Vì sao Phật khiến đại chúng thấy bảy việc này?

Đáp: Bảy việc này là pháp môn rất ráo từ đầu đến cuối một đời giáo hóa của Chư Phật ở phương khác. Nay muốn dùng kia để nói đây, nói lên Đức Thích-ca nói Pháp Hoa cũng là pháp môn rất ráo giáo hóa trọn vẹn, do Đức Phật phát ra ánh sáng mà thấy được việc giáo hóa trọn vẹn ở các cõi, biểu hiện do Đức Thích-ca nói kinh Pháp Hoa mà nói lên môn rất ráo giáo hóa trọn vẹn.

Hỏi: Vì sao bảy việc lại gồm nhiếp cả sự giáo hóa trọn vẹn?

Đáp: Kinh Đại Phẩm chép: Các pháp không thật có, như thế có các pháp. Không thật có: bởi bản tánh tất cả các pháp là vắng lặng mà có như thế: các pháp tuy không thành có, nhưng do chúng sanh điên đảo mà thành có, từ đây có sáu đường sanh tử. Đã không thật có nhưng đối với chúng sanh thành có, nay muốn cho chúng sanh ngộ hữu là không thật có, nên kể là nói có Đức Phật xuất hiện ở đời, tức là bậc hóa chủ. Đã có bậc hóa chủ thì có nói giáo môn, đã có giáo pháp được bửu thọ trì có người bửu thọ giáo pháp.

Sau khi bửu thọ giáo pháp Ba thừa, đều thành Bồ-tát, thành Bồ-tát rồi tất cả việc giáo hóa đã xong và liền nhập Niết-bàn. Vì lợi ích chúng sanh nên xây tháp cúng dường. Cho nên nói bảy việc mà tóm thâu hết việc giáo hóa rất ráo trọn vẹn.

Phật ở một phương đã đầy đủ bảy việc như vậy, Chư Phật mười phương ba đời cũng đồng như vậy, nên hiện việc ở cõi kia để làm tướng nói kinh ở cõi này.

Nghĩa tuy có bảy mà không ngoài hai thứ:

1. Là việc của chúng sanh
2. Là việc của Chư Phật, tức sáu việc sau.

Việc của Chư Phật có sáu, việc của chúng sanh cũng có sáu, tức là sáu đường, cho nên chia thành mười hai việc.

Luận Pháp Hoa chép: Phiền não khác nhau, thanh tịnh khác nhau.

Phiền não khác nhau nên có sáu đường, thanh tịnh khác nhau nên có sáu việc của Chư Phật. Nay trước thấy chúng sanh sáu đường, bởi nói chúng sanh là gốc của bảy việc, nên thấy chúng sanh trước, cũng là theo sự tiếp nối của lời văn. Trên thì ánh sáng chiếu khắp cõi Chư Phật, kể đến là chiếu rõ việc chúng sanh, vì kể nối lời văn này nên nói thấy chúng sanh trước.

“Lại thấy các Đức Phật hiện tại ở các cõi ấy”: câu này là việc thứ hai thấy vị Hóa chủ.

“Và nghe kinh pháp của các Đức Phật ấy nói”, câu này là việc thứ ba nghe giáo pháp.

“Cùng thấy Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, nam Cư sĩ, nữ Cư sĩ”, câu này là việc thứ tư thấy người lãnh thọ giáo pháp.

“Tu hành đắc đạo”, tuy có bốn chúng mà không ngoài nhân quả, tu ba môn học giới định tuệ là nhân, đắc bốn đạo quả là quả.

“Lại thấy các Bồ-tát ở cõi kia”: câu này là việc thứ năm thấy người tu pháp Nhất thừa thành Bồ-tát.

Bồ-tát có vô biên nhưng lược dùng ba môn để nhiếp chung tất cả.

1. Các thứ nhân duyên, là đời quá khứ chứa nhóm nhân làm nhân, bên ngoài gặp bạn lành làm duyên, mà nhân bên trong khác nhau, duyên bên ngoài chẳng phải một, nên nói là các thứ, đây là môn nhân duyên nhiếp Bồ-tát.

2. Các thứ tin hiểu: ban đầu gọi là tín, sau gọi là hiểu, độn căn gọi là tín, lợi căn gọi là giải. Trên đã nói nhập đạo mỗi loại đều có nhân duyên, nay nói nhập đạo có trước, sau, lợi, độn, vì thế dùng môn tin hiểu để nhiếp Bồ-tát.

3. Các thứ tướng mạo: Bồ-tát tu hành thì có tướng mạo, biểu hiện sự thực hành ở thân, miệng bên ngoài gọi là tướng, biểu hiện sự thực hành trong ý nghiệp gọi là mạo, vì thế dùng môn tướng mạo, để nhiếp Bồ-tát.

“Thực hành đạo Bồ-tát”, tổng hợp ba việc trên thì gọi là thực hành đạo Bồ-tát.

Luận Pháp Hoa: Dùng bốn nhiếp pháp mà nhiếp lấy chúng sanh gọi là hành đạo Bồ-tát.

“Lại thấy các Đức Phật nhập Niết-bàn”, câu này là việc thứ sáu thấy nhập Niết-bàn.

“Lại thấy Chư Phật sau khi nhập Niết-bàn”, câu này là việc thứ bảy thấy xây tháp thờ.

### CHƯƠNG V:

Là phần Nghi vấn tựa, tức câu “Lúc bấy giờ, Bồ-tát Di-lặc”. Sở dĩ có sự nghi hỏi là vì đã thấy điềm lành kỳ lạ nên biết có nói pháp phi thường, nhưng chưa lường hết lý do nên sanh nghi hỏi.

Hỏi: Kinh Niết-bàn, kinh Đại Phẩm cũng đều hiện điềm lành, vì sao không nói về nhân duyên điềm lành?

Đáp: Thích ứng sự giáo hóa là khác nhau, chẳng phải chỉ một cách. Lại nữa, kinh Đại Phẩm đều là xuất định hiện điềm lành, là Phật sắp nói pháp chẳng phải đợi lâu nên đại chúng không nghi ngờ. Còn như kinh Nhân Vương và kinh này đều là ở trong định mà hiện điềm lành, Phật đã nhập định Tam-muội, e rằng khi xuất định chưa rõ lý do, cho nên để chúng suy đoán điềm lành.

Hỏi: Vì sao đối với kinh này Phật nhập định hiện điềm lành mà không phải xuất định?

Đáp: Ba thừa chấp khó bỏ mà Nhất thừa khó tin, vì thế nhập định hiện điềm lành để phát khởi sự nghi ngờ, sau đó khiến ngài Di-lặc hỏi và ngài Văn-thù giải đáp.

Nói Phật xưa nói pháp, sau nói Phật Thích-ca tức khai mở dần sự tin hiểu bị tình thức che lấp, nghi ngờ, chê bai, rồi đức Thích-ca mới xuất định nói pháp. Văn chia làm hai phần, ý nghi ngờ và phát lời hỏi. Trước nói ngài Di-lặc nghi, sau nói đại chúng nghi. Ngài Di-lặc nghi có ba phần:

1. Nghi vì sao Phật hiện điềm lành, tức câu “Hôm nay đức Thế tôn hiện thân biến tướng”. Âm dương không thể so lường gọi là thân, sửa đổi việc thường gọi là biến, có sự biểu hiện gọi là Tướng. Câu “vì sao” chính là sanh nghi ngờ

2. Tìm người giải thích nghi ngờ, tức câu “Nay Đức Thế tôn đang nhập chánh định”, sự nghi này là do Đức Phật nhập định mà có. Đức Thế tôn đã nhập chánh định, sợ rằng xuất định chưa có lý do, cho nên không thể hỏi Phật.

“Là không thể nghĩ bàn”, hiện điềm lành này là sâu xa, tâm có thể suy nghĩ, miệng chẳng thể chẳng phải bàn luận, vì thế tự ngài Di-lặc không thể giải thích.

“Việc biến hiện ít có”, từ xưa không hề có nên gọi là ít có, do có ít có nên phải muốn biết, ba câu này là lý do muốn hỏi người khác. “Nay nên hỏi ai”, chính là tìm người để hỏi điều nghi ngờ, ai là người có khả năng, tức chuẩn bị bám víu cửa trí tuệ.

3. Tìm được người giải thích, tức câu “lại suy nghĩ rằng”, do có người giải thích nên nghi thứ hai trước liền hết, ở đây có hai phần:

a) Khen ngợi đức của ngài Văn-thù có thể giải quyết nghi ngờ. Câu “ta sẽ hỏi” trở xuống là hỏi.

Hỏi: Vì sao lại hỏi ngài Văn-thù?

Đáp: Đã nói quả Phật nhất thừa chỉ có Phật mới hiểu, nay Phật Thế Tôn đã nhập định nên không thể hỏi Phật. Ngài Văn-thù là Phật quá khứ, có thể thấu đạt việc Phật, cho nên hỏi ngài Văn-thù.

b) Như ngài Quán Âm cũng là cổ Phật nhưng chỉ hỏi ngài Văn-thù, bởi ngài Di-lặc và Văn-thù đời trước cùng ở chỗ Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, nên được hỏi. Hỏi ngài Văn-thù được khai phát hai phần kinh, ngài Văn-thù dẫn việc Phật Đăng Minh hiện điềm lành thì được khai phát thừa phương tiện, thừa chân thật.

Ngài Văn-thù là thầy của Phật Nhiên Đăng tức được khai phát thân phương tiện, thân chân thật. Do sắp bỏ gần bày xa, nên trước đem việc gần mà che việc xa.

Lại, trước nói việc Phật Đăng Minh lược bỏ ba bày một, sau nói ngài Văn-thù là lược bỏ gần bày xa. Văn-thù thuở xưa là thầy, nay phương tiện làm đệ tử, tức nói lên Phật Thích-ca là đệ tử Phật Nhiên Đăng cũng là phương tiện làm thầy. “Lúc bấy giờ bốn bộ chúng”, đây là phần chúng sanh nghi ngờ. Ngài Di-lặc có đạo cao nên biết có người giải thích sự nghi, còn đại chúng đức kém nên chỉ nghi tướng lành của Phật mà không biết ai là người giải thích.

“Lúc bấy giờ ngài Di-lặc”, đây chính là phần phát câu hỏi, gồm có hai phần, trước là hỏi, sau xin giải đáp. Chính hỏi có hai phần, trước là văn xuôi chỉ lược hỏi, sau là kệ tụng hỏi rộng. Trong phần văn xuôi lại chia làm hai, trước hỏi hai điềm lành đầu, sau hỏi điềm lành phát ra ánh sáng. Hai điềm lành trước là điềm lành bên ngoài, là y báo, cũng là ý nghiệp hiện ra nên nói là tướng thân thông, vì thế hợp chung thành một câu hỏi. Phát ra ánh sáng là điềm lành bên trong, là chánh báo, lại là thân nghiệp nên thành một câu hỏi. Trong phần phát ra ánh sáng thì trước nói hiện điềm lành, sau nói thấy điềm lành, tức câu “đều thấy”.

“Bồ-tát Di-lặc, v.v...” đây là phần. Hỏi rộng bằng kệ tụng.

Hỏi: Vì sao các kinh đều có văn xuôi và kệ tụng?

Đáp: Văn xuôi và kệ tụng nói lược có mười thể và năm phần. Nói về mười thể, luận Thập Địa Tỳ-bà-sa do ngài Long Thọ soạn có chép:

1. Pháp tùy theo mỗi nước khác nhau, như Trung quốc có văn về tựa và minh, Thiên-trúc có nói rải hoa xâu hoa. (văn và kệ)

2. Sự ưa thích khác nhau. Luận ấy chép: Hoặc có người ưa văn xuôi hoặc có người thích kệ tụng, hoặc Thích-cả văn lẫn kệ, tùy theo sở thích khác nhau nên cũng theo mà không bỏ.

3. Sự ngộ khác nhau, hoặc có người nghe văn xuôi không ngộ mà nghe kệ lại ngộ, hoặc nghe riêng mỗi thứ thì mê mà nghe chung thì ngộ, cho nên nói cả hai.

4. Chỉ bày căn tánh có lợi, độn, người lợi căn vừa nghe liền ngộ, kẻ độn căn không hiểu nên phải nói lại mới ngộ.

5. Muốn biểu hiện Chư Phật tôn trọng chánh Pháp, ân cần cho đến một lời mà nói hai lần.

6. Khiến người đời sau sanh tâm tin đối với kinh, theo văn xuôi mà không hiểu hoặc sợ kinh có sai lầm, khi đọc bài kệ thấy giống như văn trước mới biết mình mê hoặc.

7. Muốn lời văn dễ hiểu mà chuyển cách nói pháp, giống như người sắp hết bệnh lại muốn ăn vị ngon.

8. Chỉ bày nghĩa vị có vô lượng, văn xuôi đã nói một mà kệ tụng thì nói hai.

9. Biểu thị con người bên trong có trí vô ngại, bên ngoài có lời nói vô phương, có thể tự tại co duỗi, rộng hẹp tùy duyên.

10. Nói về chúng nhóm họp trước sau, nên có văn xuôi và kệ tụng, như kinh Niết-bàn nói.

Hỏi: Các kinh khác không cần đầy đủ cả văn xuôi và kệ tụng, vì sao kinh này bao gồm cả hai?

Đáp: Là do thích ứng sự giáo hóa, như trên đã nói. Chỉ vì kinh này bắt đầu trái với Nhị thừa mà nói về Nhất thừa, vì khó tin khó hiểu nên phải ân cần lặp lại. Lại nữa, các kinh Đại thừa khác là giáo hóa cho Bồ-tát, Bồ-tát có căn tánh lạnh lợi nên chỉ nói một lần kinh này riêng vì người Nhị thừa, nhị thừa căn tánh chậm lụt nên phải nói hai lần.

Năm phần gồm có:

1. Bốn câu rộng và lược, văn xuôi rộng mà kệ tụng lược, vì để dễ trì tụng. Văn xuôi lược mà kệ tụng rộng, vì để giải nghĩa; văn xuôi và kệ tụng đều rộng, đều lược tức vì người độn căn nên nói hai lần, cũng là vì người đến sau.

2. Bốn câu có và không, văn xuôi không mà kệ tụng có, văn

xuôi có mà kệ tụng không, văn xuôi và kệ đều có, văn xuôi và kệ đều không.

Hỏi: Có và không tức là rộng và lược, vì sao lại giải thích riêng?

Đáp: Có và không khác với rộng và lược, như văn xuôi lược mà kệ rộng, văn xuôi hoàn toàn không nói mà kệ lại nói.

3. Bốn câu lia và hợp, văn xuôi hợp mà kệ tụng ly, văn xuôi ly mà kệ tụng hợp, văn xuôi và kệ đều hợp, văn xuôi và kệ đều lia.

4. Bốn câu trước sau, văn xuôi nói nghĩa ở trước, kệ tụng nói ở sau, nói nghĩa ở sau, kệ tụng nói ở trước, văn xuôi và kệ tụng đều ở trước, văn xuôi và kệ tụng đều ở sau.

5. Bốn câu “hỏi và dùng văn”, văn xuôi hỏi mà kệ tụng dùng văn, văn xuôi dùng văn mà kệ tụng hỏi, cả hai cùng dùng văn, cả hai cùng chất vấn, muốn dùng lời văn, xen hỏi nhau khiến người nghe vui mừng.

Năm phần này là để dễ hiểu mà chuyển cách nói pháp, dùng mười thể trước và năm phần sau quán thông cả các bộ, chẳng phải riêng kinh Pháp Hoa. Kệ có hai loại:

1. Thủ-lô kệ, (tên gọi để tính số văn tự kinh luận) gồm có ba mươi hai chữ, đây là phép đếm số kinh của nước ngoài. Dù văn xuôi hay kệ tụng nếu đủ ba mươi hai chữ thì gọi là một Thủ-lô.

2. Kết cú kệ, dùng bốn câu để làm bài kệ, dù bốn chữ hay bảy chữ cũng phải đủ bốn câu.

Kinh Niết-bàn chép: Bốn câu thành bài kệ thì gọi là Cú thế, Cú thế tức văn lưu hành trong thế gian đều dùng bốn câu làm một bài kệ. Cú thế có hai loại:

1. Già-đà, nghĩa là kệ cô khởi, cũng gọi là Bất Đẳng tụng.

2. Lộ-già, nghĩa là kệ tụng văn xuôi.

Có người chép: Nước ngoài gọi là Kỳ-dạ hoặc Kệ-dạ, nay lược bỏ chữ Dạ mà gọi thẳng là kệ, Hán dịch là Cú, Tụng.

Có người chép: Kệ là tiếng của Trung hoa, dùng để nói cho hết nghĩa thì gọi là kệ. Trong văn này gồm có năm mươi bốn bài kệ, chia làm hai phần:

1. Có bốn bài kệ nói về ba điềm lành và thấy điềm lành.

2. Có năm mươi bài kệ nói về điềm lành phát ra ánh sáng và thấy điềm lành.

Sở dĩ chia làm hai phần, bởi ban đầu hiện ra ba điềm lành ở cõi này, sau hiện điềm lành ở cõi khác, nên chia làm hai bài kệ tụng.

Hỏi: Vì sao hiện điềm lành ở cõi này và hiện ở cõi khác?



Đáp: Muốn biểu hiện đức Thích-ca vì chúng sanh ở cõi này mà nói pháp Nhất thừa, nên hiện điềm lành ở cõi này. Nhưng ba chấp khó bỏ, Nhất thừa khó tin, sợ chúng sanh cõi này không chịu tin, nên dùng kia để hiển đây, vì thế hiện điềm lành ở cõi khác. Ban đầu là điềm lành chính là nói, sau là điềm lành làm chứng.

Phần hiện điềm lành ở cõi này chia làm hai:

1. Kệ tụng hiện điềm lành.
2. Kệ tụng thấy điềm lành.

Phần hiện điềm lành chia làm ba:

1. Kệ tụng điềm lành phát ra ánh sáng.
2. Kệ tụng điềm lành rải hoa như mưa.
3. Kệ tụng điềm lành đất rung chuyển.

Hỏi: Trong phần văn xuôi trước nói mưa hoa, đất rung chuyển, sau nói phát ra ánh sáng. Vì sao phần kệ tụng trước nói phát ra ánh sáng, sau nói mưa hoa, đất rung chuyển?

Đáp: Kệ và văn xuôi mỗi thứ chỉ bày một nghĩa, văn xuôi từ sở hóa đến năng hóa, mưa hoa và đất rung chuyển là biểu thị chúng sanh sở hóa thành Phật, vì thế trước nói mưa hoa, đất rung chuyển. Sở hóa thành Phật là do năng hóa nói kinh, vì thế kế là ới phát ra ánh sáng.

Kệ tụng thì từ năng hóa đến sở hóa, do năng hóa nói kinh mà sở hóa mới được thành Phật, vì thế là bài trước tụng phát ra ánh sáng, sau tụng mưa hoa, đất rung chuyển.

Lại nữa, là do thế văn nối tiếp, ngài Di-lặc hỏi lời sau cùng là hỏi sự phát ra ánh sáng, vì thế sự gần bài tụng phát ra ánh sáng trước.

Gió thơm mùi Chiên-đàn, mưa hoa nói lên sự hiểu biết thất thừa, gió thơm biểu thị diệt hết mê hoặc của Nhị thừa, hoa trời che dơ uế, gió thơm diệt mùi hôi, cho nên đất ngoài được nghiêm trang thanh tịnh, biểu thị hiểu rõ Nhất thừa, diệt mê hoặc Nhị thừa mà trong tâm trang nghiêm thanh tịnh.

“Ánh sáng giữa hai đầu chân mày Phật”, đây là phần kệ tụng nói về hiện điềm lành ở cõi khác.

Hỏi: Trước đã hỏi về ánh sáng, sao nay lại hỏi nữa?

Đáp: Văn xuôi nói thẳng một lần ánh sáng chiếu khắp cõi kia, cõi này, nay ngài Di-lặc muốn chia ra nên nói hai lần ánh sáng. Ánh sáng trước là chiếu cõi này, nay kệ tụng là ánh sáng chiếu cõi khác, y cứ chiếu cõi này cõi kia nên chia thành hai lần ánh sáng. Vì thế phần kệ sau chép:

*Phật phát một luồng sáng*



*Tôi cùng cả chúng hội  
Thấy ở cõi nước này  
Các thứ thật tốt đẹp  
Đây là ánh sáng cõi này.*

Lại chép: Phóng một luồng ánh sáng trong suốt, chiếu vô lượng cõi nước. Đây là ánh sáng cõi khác.

Hỏi: Vì sao cõi này có ba điềm lành mà cõi khác chỉ có một điềm lành phát ra ánh sáng?

Đáp: Một thời kỳ đức Thích-ca ra đời thì đạo duyên chúng sanh thích ứng thuần thực, Phật vì đó nói pháp Nhất thừa, nên có điềm lành năng hóa, sở hóa. Chúng sanh ở cõi khác chẳng phải do đức Thích-ca giáo hóa nên không có ba điềm lành, nhưng Phật muốn đem cõi kia để nói lên cõi này, phát ra ánh sáng chiếu đến, vì thế chỉ có điềm lành phát ra ánh sáng. Văn này cũng có hai phần, trước tụng điềm lành phát ra ánh sáng, sau là tụng thấy điềm lành.

“Đều ánh như sắc vàng”: cõi khác tuy có bảy việc mà đồng là nói đạo không hai, đem một sắc ở cõi kia để nói lên cõi này nói Nhất thừa. Lại, cõi kia cõi này đồng một đạo nên ánh sáng cõi này chiếu cõi kia, đem kia để làm chứng đây.

“Từ địa ngục A Tỳ, lên đến trời Hữu Đảnh”. Trước là tụng chiếu soi Chư Phật theo chiều hòa ngang, phần tụng nay là chiếu dọc suốt tất cả chúng sanh.

Trong văn xuôi nói là trời Sắc Cứu Cánh, nay gọi là trời Hữu Đảnh. Kinh Lô Thán chép: Sắc Rốt ráo ở trên đảnh của cõi Sắc.

“Trong các thế giới đó v.v...” đây là phần kệ tụng thấy điềm lành. Văn xuôi có bảy việc, nay kệ tụng có năm, là tụng giáo môn kiêm tụng bốn chúng; bài tụng xây tháp kiêm tụng Niết-bàn, tụng còn lại có năm việc.

Ngài Di-lặc chia làm ba môn.

1. Kệ tụng về chúng sanh, vị hóa chủ và giáo môn.
2. Kết việc trước, khởi việc sau.
3. Kệ tụng việc Bồ-tát và xây tháp.

Sở dĩ môn đầu tụng ba việc, bởi chúng sanh sáu đường là sở hóa, Chư Phật là bậc hóa chủ, kế theo kệ tụng về giáo môn. Đối tượng giáo hóa là người bệnh, hóa chủ là thầy thuốc, giáo môn là thuốc hay, ba việc này liên quan nhau nên là một loại tụng.

Lại, chúng sanh sáu đường là năng cảm, chủ và giáo môn là hai loại ứng hình, thanh năng cảm không ngoài chúng sanh sáu đường, năng

ứng chẳng gì là hình thanh. Lại nữa, sáu đường là người nghe, Chư Phật là người nói, giáo môn là pháp chân thật, được ba việc này thì sanh tử có hạn, cho nên chỉ tụng ba việc.

Trong các thế giới, tức là khí thế giới, chúng sanh sáu đường tức là chúng sanh thế gian, đây là một cặp y báo và chánh báo. Nghiệp duyên thiện ác trong đường sanh tử là nhân, thọ báo tốt xấu là quả, đây là một cặp nhân và quả.

“Nơi đây đều thấy rõ”, trên nói về ánh sáng năng chiếu và việc sở chiếu, chữ “đều” là sở kiến, đại chúng là năng kiến, đây là một cặp năng và sở. Do thấy việc chúng sanh nên dùng câu “đều thấy” làm lời kết.

“Lại thấy các Đức Phật, bậc Thánh chúa sư tử”, đây là phần kệ tụng về bậc hóa chủ.

Trung Luận chép: Bậc Thánh có ba loại:

1. Ngoại đạo năm thân thông.
2. Bích Chi, La-hán.
3. Bồ-tát Pháp thân.

Trong ba bậc Thánh này thì Phật là cao nhất, nên gọi là Thánh chúa. Đã là chủ của ba Thánh, lại là thầy của chúng sanh sáu đường, đối với phạm thánh được tự tại không sợ sệt nên gọi là Sư Tử.

“Đang giảng nói kinh điển”, đây là phần kệ tụng về giáo môn, văn có hai phần:

1. Kệ tụng về pháp luân căn bản Nhất thừa.
2. Kệ tụng về pháp luân ngọn ngành Ba thừa.

Chư Phật ở phương Đông đã có hai giáo môn này, nay dùng việc ấy để bày việc cõi này, nói Đức Thích-ca trước khi nói Pháp Hoa cũng có hai giáo môn này. Hoa Nghiêm là pháp luân căn bản, sau đó nói Ba thừa là giáo pháp ngọn ngành. Kệ tụng pháp luân căn bản có ba phần:

1. Nói Phật nói Nhất thừa một phương.
2. Nói về tất cả Phật nói pháp thì đồng, xứ sở thì khác.
3. Nói về ý nghĩa của giáo pháp, tức nói chung tất cả Phật.

Giảng nói kinh điển, là giáo pháp Nhất thừa năng thuyên.

“Mầu nhiệm bậc nhất”, đây là lý Nhất thừa sở thuyên.

“Tiếng Chư Phật thanh tịnh, âm thanh thật êm dịu”: Đây là khen ngợi âm thanh có thể giảng nói giáo pháp. Quét sạch bụi trần gọi là thanh tịnh, thuận theo căn duyên gọi là êm dịu, đây là dụng của thanh.

Lại nữa, âm thanh của Phật không đục gọi là trong, tiếng của Phật không ồn gọi là tịnh. Tiếng Phật nhu hòa gọi là êm, không thô xướng gọi

là dụ.

“Chỉ dạy các Bồ-tát”, là chỉ dạy cho đối tượng hợp duyên, bởi pháp luân căn bản không lẫn lộn ba thừa nên chỉ gọi là Bồ-tát. Nói pháp Nhất thừa phải đủ bốn việc. Đó là văn năng thuyên, lý sở thuyên, âm thanh năng thuyên và Bồ-tát sở hóa.

“Tiếng Phạm âm sâu mầu”, đây là phần nói về nói pháp thì đồng, xứ sở lại khác. Trước khen ngợi âm thanh Phật thanh tịnh êm dịu nghĩa là giáo pháp xứng hợp duyên, nay nói “Khiến mọi người thích nghe” là căn cơ xứng hợp giáo Pháp.

“Chư Phật riêng mỗi cõi: tức nói Chư Phật ở chỗ khác nhau.

“Đang giảng nói chánh pháp”, tức nói đạo ấy đồng nhau.

“Dùng các thứ nhân duyên v.v...” đây là phần nói về ý nghĩa giáo pháp.

Nửa bài tựa trên là Phật nói giáo, nói giáo có hai:

1. Pháp

2. Thí dụ.

Nửa phần dưới là nói ý Phật nói giáo, ý Phật nói giáo cũng có hai phần:

1. Trên thì mở rộng pháp Phật.

2. Dưới thì lợi ích chúng sanh.

Nói theo Phật thì giáo có thể hiển lý như đèn chiếu sáng, lý là sở thuyên gọi là Phật pháp.

“Để khai ngộ chúng sanh”: đây là dưới làm lợi ích chúng sanh. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, do vô minh che lấp, tà kiến nghi ngờ nên Không ngộ Phật tánh. Chư Phật phá ải tà nghi, mở cửa vô minh khiến thấy Phật tánh, nên gọi là ngộ.

“Nếu có ai gặp khổ” v.v... đây nói về giáo pháp Ba thừa, tức pháp luân ngọn ngành. Chư Phật ở phương Đông vì chúng sanh căn tánh thấp kém không thể lãnh thọ

Nhất thừa, nên Nhất thừa mà nói thành ba, ý nói đức Thích-ca trước khi nói Pháp Hoa cũng vậy.

Pháp luân Nhất thừa có ba câu, nay pháp luân Ba thừa cũng có ba câu.

Các kinh sư xưa nói: Ba câu trước là nói chung về giáo, ba câu sau là nói riêng về giáo, do không hiểu pháp luân căn bản và pháp luân ngọn ngành nên mất ý chỉ của giáo. Tuy là một chương trong kinh mà thật là đại sự. Nếu trong Pháp Hoa có Hoa Nghiêm thì thành kinh sâu xa, nếu y theo bốn thời để giải thích thì thành giáo pháp nông cạn.

“Ngài Văn-thù-sư-lợi”, đây là kết việc trước khởi việc sau, ba câu kết việc trước, ba câu khởi việc sau.

Hỏi: Vì sao không thứ lớp hỏi bảy việc như văn xuôi mà lại kết việc trước khởi việc sau?

Đáp: Do ngài Di-lặc muốn nói lên Phật ở phương khác trước khi nói Pháp Hoa có ba việc:

1. Có chúng sanh sáu đường.
2. Có Chư Phật ra đời.
3. Nói pháp luân căn bản và ngọn ngành. Dem kia để hiển đây, nói Đức Thích-ca trước khi nói Pháp Hoa cũng có ba việc:

1. Có sở hóa là chúng sanh.
2. Có Đức Thích-ca ra đời.
3. Nói pháp căn bản là Hoa Nghiêm, nói pháp luân ngọn ngành là ba thừa.

Ba câu kết việc trước, tức là nói về việc trước khi nói Pháp Hoa. Ba câu khởi việc sau, tức là nói lên Phật ở phương khác sau khi nói Pháp Hoa. Trước khi nói Pháp Hoa gồm có pháp luân căn bản và ngọn ngành, sau khi nói Pháp Hoa cho đến Niết-bàn là gam ngọn về gốc, tức là pháp luân Nhất thừa. Nếu không kết việc trước khởi việc sau, thì không thể nói lên giáo môn Pháp Hoa có hai thời trước và sau.

“Nay sẽ nói lược: trên là việc rộng mà nói lược, việc rộng là chúng sanh sáu đường, vị hóa chủ và giáo môn. Nói lược là phần kệ tụng có ít. Nay thì việc lược mà nói rộng, việc lược là nói hai việc Bồ-tát và xây tháp. Nói rộng tức phần kệ tụng nhiều, bởi đối chiếu ở trước mà nói rộng, lược, căn cứ ở sau nói rộng lược tức là do thấy các Bồ-tát và việc xây tháp nhưng lại chép: “nay chỉ lược nói”, tức là thấy thì rộng mà nói thì lược. Như văn trước chép: “Cho đến trăm ngàn việc, tức là chúng nhiều, việc nhiều, mà nay nói lược nên gọi là lược.

“Tôi thấy cõi kia” v.v... đây là phần kệ tụng về Bồ-tát và việc xây tháp, việc Bồ-tát chia làm hai:

1. Tụng chung
2. Tụng riêng.

Tụng chung như trong văn, phân biệt tụng lược dùng ba môn để gồm nhiếp, Bồ-tát ở phương Đông tuy vô tận mà không ngoài ba hạng:

1. Bồ-tát thứ lớp hành sáu độ.
2. Bồ-tát ba nghiệp làm lợi ích.
3. Bồ-tát vô phương hành sáu độ.

Phần tụng đầu là các thứ nhân duyên; phần tụng giữa là các thứ

tướng mạo, phần tụng sau là các thứ tin hiểu.

Hỏi: Vì sao chỉ có phần kệ tụng Bồ-tát?

Đáp: Muốn nói Chư Phật ở phương đông ban đầu nói ba thừa, sau chỉ nói Nhất thừa, dùng kia để hiển đây, đức Thích-ca ban đầu nói Ba thừa, sau chỉ nói Nhất thừa. Đã nói Nhất thừa tức là chỉ dạy các Bồ-tát, cho nên kinh Pháp Hoa gọi là: “Giáo Bồ-tát pháp Phật sở hộ niệm”.

Từ đây trở xuống bao gồm phần kệ tụng ba hạng Bồ-tát. Trên nói rằng: “Chỉ dạy các Bồ-tát, muôn ức vô số vị”, nghĩa là Bồ-tát pháp luân căn bản.

Kế là nói: “Nếu có các Phật tử, tu tập các công hạnh”, đây là Bồ-tát pháp luân ngọn ngành trong ba thừa.

Nay đang nói là Bồ-tát Nhất thừa, tức gom gọn về gốc.

Hỏi: Vì sao Ba hạng Bồ-tát có rộng hẹp?

Đáp: Trong hai pháp luân trước chỉ có Bồ-tát trực vãng, pháp luân sau gom gọn về gốc thì có đủ hai hạng Bồ-tát.

Hỏi: Đã biết chỉ tụng Bồ-tát sao còn nói về sáu độ?

Đáp: Những thực hành của Bồ-tát thì không ngoài sáu độ, sáu độ là thể của nhân thừa.

Luận Trí Độ chép: Sáu pháp Ba-la-mật là thể của thừa. Nay muốn cho Bồ-tát nường xe báu ấy thẳng đến đạo tràng, nên nói về hạnh sáu độ.

Bồ thí độ chia làm hai phần:

1. Ngoại thí.
2. Nội thí.

Ngoại dễ, nội khó nên nói từ dễ đến khó.

Ngoại thí chia làm hai phần:

1. Nói về thí tất cả.
2. Nói về thí đồ vật tốt đẹp.

Ba câu trước nói về hạnh bố thí, vui mừng bố thí là nói về địa vị bố thí, nên Thập hạnh trước Địa thì hạnh đầu gọi là hạnh Hoan hỷ, Sơ địa hành bố thí gọi là Vui mừng địa, nên biết đây là địa vị bố thí.

Hỏi: Thế nào là vui mừng thí?

Đáp: Như cha hiền cho con đồ vật tâm sanh vui mừng, Bồ-tát cũng vậy. Lại như người thế gian biết lửa sẽ đốt cháy nhà, nên lấy được của cải ra, nhà tuy bị cháy mà vật không mất nên chủ nhà vui mừng, biết thân sẽ hoại diệt nên dùng của cải bố thí và sanh vui mừng cũng thế.

“Hồi hương cầu Phật đạo”, trên nói về hạnh bố thí, nay nói về hạnh chuyển, nghĩa là dùng điều thiện bố thí này hướng về Phật đạo,

nên gọi là hạnh chuyển.

Hỏi: Vì sao phải hồi hướng?

Đáp: Kinh Tịnh Danh chép: Hồi hướng vì lợi ích lớn, nếu hồi hướng cho ba cõi hoặc Nhị thừa thì được lợi ích nhỏ, nếu đem điều thiện hướng về Phật đạo thì có lợi ích lớn, cho nên phải hồi hướng. Lại nữa, hướng điều thiện này đến tất cả chúng sanh cũng gọi là lợi ích lớn, nếu hướng điều thiện về mình thì phước rất ít, nếu hướng cho những người khác thì do họ có nhiều người nên điều lợi ích cũng lớn.

Lại nữa, hướng điều thiện này về thật tướng thì cũng gọi là lợi lớn, vì sao như vậy? Nếu không hướng thật tướng thì thành mê đắm không động không xuất, không gọi là thừa, lợi ích sẽ nhỏ. Nếu biết bố thí tức là thật tướng, thật tướng vô biên, bố thí phù hợp với lý thật tướng thì phước đức cũng vô biên. Hồi hướng thì có nhiều mà chỉ có ba điều quan trọng như trên.

“Nguyện chứng đắc Phật thừa”, ở trên nói về hạnh bố thí, nay nói về sự phát nguyện, hạnh bố thí như xe, phát nguyện như người lái xe.

Hỏi: Vì sao nói nguyện chứng đắc Phật thừa là bậc nhất trong ba cõi?

Đáp: Kệ tụng về nguyện đắc Nhất thừa ở cõi khác để làm tướng hành Nhất thừa của Bồ-tát ở cõi này, tức là dùng kia hiển đây, thâm thuyết Nhất thừa.

“Hoặc có vị Bồ-tát”, ở đây nói về bố thí tốt đẹp.

Hỏi: Trên đã nói bố thí xe, nay vì sao lại nói bố thí xe?

Đáp: Là dùng kia để hiển đây, nói về tướng Nhất thừa, cũng gọi là thí sau rốt, như Thái tử Tu Đại Noa, bố thí đồ vật đã hết sạch chỉ còn chiếc xe mình cỡi, có người đến xin và Bồ-tát cũng xả.

Chữ “hiên sức”, xe của đại thần gọi là hiên, che trên xe cũng gọi là hiên, nay nói hiên sức, thì biết đồ vật che xung quanh xe.

“Lại thấy có Bồ-tát”, v.v... đây là phần nói về nội thí, cũng chia ra hai phần là khinh thí và trọng thí. Sở dĩ nói nội thí, do trước đã nói về hai thứ ngoại thí, chỉ còn tự thân và vợ con, nên nay nói bố thí thịt thân mình và vợ con. Nói bố thí thịt thân mình là chỉ dùng thịt bố thí như vua Thi-tỳ, chỉ dùng thân bố thí như vua Trường Thọ.

Thuở xưa có vị vua, vì nước mất mà trốn vào rừng sâu, có người đến xin thân mạng, vua bố thí thân, khiến họ đem về nước kẻ thù.

Câu “Lại thấy có Bồ-tát” trở xuống là nói về trọng thí, như vua Quang Minh bố thí ngàn đầu, Bồ-tát-đề-bà bố thí mắt, Ma-ha-tát-đỏa bố thí thân.

---

“Điều vui mừng thí cho”, như người đem đồ bằng gạch đổi được bình báu tâm sanh vui mừng, bố thí thân thịt mà được pháp thân, ý nghĩa cũng vậy.

Hỏi: Vì sao không có nội ngoại thí?

Đáp: Trong kinh nói nội ngoại thí bao gồm tất cả thí, hoặc nói về ba thứ bố thí: nội thí, ngoại thí, nội ngoại thí. Nội ngoại thí, như Bồ-tát nhỏ thức ăn của mình thí cho ngựa quỳ.

Hỏi: Trong kinh Kim cương Bát-nhã nói về ba thứ bố thí, đây là loại bố thí nào?

Đáp: Kinh ấy dùng hạnh bố thí gồm nhiếp cả sáu độ, hạnh đầu là bố thí của cải, hai hạnh kế theo là bố thí vô úy, ba hạnh sau là bố thí pháp, nay đã có sáu độ riêng, chỉ là bố thí của cải mà thôi.

Hỏi: Lấy gì làm thể của bố thí?

Đáp: Luận Tỳ-đàm dùng vô tham tương ưng tư, khởi ở thân ng- hiệp, miệng nghợp xếp vào thể bố thí. Có người chép: Trong các tâm sở có tâm sở xả riêng gọi là thể của thí. Có người chép: Tâm bố thí, tài vật, cho đến người nhận, nhân duyên ấy hòa hợp gọi là thể của thí.

“Ngài Văn-thù Sư Lợi”, phần này nói về giới, trước là Bồ-tát tại gia, đây là Bồ-tát xuất gia, trước nói về hành thiện, nay nói về dứt ác.

Xưa có năm vị vua hỏi nhau về những điều mà họ ưa thích. Một người nói thích vườn rừng hoa quả, một người nói thích sắc đẹp phụ nữ, một người nói thích quân đội binh mã, một người nói thích săn bắn vui chơi. Chỉ có một vị đại vương lần nói lược về tai họa, hoa quả sẽ có khô héo rơi rụng, phụ nữ sẽ có ân ái xa lìa, quân đội thì có tranh đấu giết hại lẫn nhau, săn bắn thì trái với lòng tử bi, không bằng nhằm chán già bệnh chết mà cầu Niết-bàn thường an vui. Bốn vị vua nghe xong đều đến chỗ Phật xuất gia tu đạo.

Bồ-tát có ba loại giới.

1. Dứt tất cả ác tức giới nhiếp luật nghi.
2. Làm tất cả thiện tức giới nhiếp pháp thiện.
3. Độ tất cả chúng sanh tức giới độ chúng sanh.

Văn này nói Bồ-tát xuất gia, phải thọ đủ ba thứ giới trên, nhưng chưa thực hành hai giới kia, chỉ nói về giới nhiếp luật nghi.

Hỏi: Ba giới lấy gì làm thể?

Đáp: Có người chép: Giới đầu lấy dứt ác làm thể, hai giới sau dùng hành thiện làm thể. Điều này không đúng, nếu hai giới sau dùng hành thiện làm thể, thì lúc đầu thọ giới chưa tu hạnh độ người, lẽ ra chỉ thọ được một giới, vậy giới của Bồ-tát sẽ không đầy đủ.